

Tư tưởng, tôn giáo và nền giáo dục của văn minh Trung Hoa

1. Tư tưởng và tôn giáo

Lịch sử tư tưởng Trung Quốc rất phong phú. Từ rất sớm, người Trung Quốc đã đưa ra những quan điểm để giải thích thế giới. Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc, chiến tranh loạn lạc xảy ra triền miên, các nhà tư tưởng Trung Quốc quan tâm trước hết đến việc tìm kiếm đường lối tối ưu bảo đảm cho đất nước được ổn định, thống nhất, nhân dân được an cư lạc nghiệp. Học thuyết của các nhà tư tưởng ấy đã đặt cơ sở cho việc hình thành các trường phái tư tưởng của Trung Quốc thời cổ trung đại trong đó quan trọng nhất là các phái Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia.

1.1 Âm dương - Bát quái - Ngũ hành

Âm dương, bát quái, ngũ hành là những thuyết mà người Trung Quốc nêu ra từ thời cổ đại nhằm giải thích nguồn gốc của vạn vật.

Từ những nhận thức rút ra được trong cuộc sống thực tế, người Trung Quốc cổ đại cho rằng, trong vũ trụ có hai yếu tố cơ bản là âm và dương. Dương có các tính chất như: giống đực, ánh sáng, nóng, hoạt động, rắn rỏi... Âm thì có các tính chất ngược lại như: giống cái, bóng tối, lạnh, thụ động, mềm mại v.v... Âm và dương tác động vào nhau tạo thành tất cả mọi vật trong vũ trụ. Mọi tai dị trong thiên nhiên sở dĩ xảy ra là do sự không điều hòa của hai lực lượng ấy. Âm dương được gọi là lưỡng nghi.

- Bát quái là 8 quẻ: Càn, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly,坎, Đoài. Các quẻ trong Bát quái được dùng những vạch liền (biểu tượng của dương) và vạch đứt (biểu tượng của âm) sắp xếp với nhau thành từng bộ ba để biểu thị.
- Bát quái tượng trưng cho 8 yếu tố vật chất tạo thành thế giới: Càn: trời, Khôn: đất, Chấn: sấm, Tốn: gió, Khảm: nước, Ly: lửa, Cấn: núi, Đoài: hồ. Trong Bát quái, hai quẻ Càn, Khôn là quan trọng nhất.
- Bát quái còn tượng trưng cho quan hệ gia đình như Càn: cha, Khôn: mẹ, Chấn: con trai cả, Tốn: con trai giữa, Khảm: con trai út, Ly: con gái cả, Cấn: con gái giữa, Đoài: con gái út.

Tám quẻ Càn, Khôn..., mỗi quẻ đều có 3 vạch, gọi từ những quẻ đơn. Tám quẻ đơn ấy lại phối hợp với nhau thành 64 quẻ kép (quẻ 6 vạch). Sự phối hợp bằng cách chồng 2 quẻ đơn với nhau ấy, nếu tạo ra được sự giao cảm giữa 2 quẻ trên dưới thì thành quẻ tốt (cát), nếu không tạo ra được sự giao cảm thì thành quẻ xấu (hung). Ví dụ: quẻ Thái được tạo thành bởi quẻ Khôn ở trên quẻ Càn, tức là đất ở trên trời, do đó khí dương phải thăng lên, khí âm phải hạ xuống. Hai khí giao cảm với nhau làm thay đổi vị trí, dẫn đến sự phát triển. Như vậy, quẻ Thái là quẻ tốt. Ngược lại, quẻ Bĩ được tạo thành bởi quẻ Càn trên quẻ Khôn, như vậy là trời đất đứng vị trí, do đó không tạo ra được sự giao cảm nên không dẫn đến sự phát triển. Bởi vậy quẻ Bĩ là quẻ xấu.

Với quan niệm 8 yếu tố vật chất như nước, lửa, núi, hồ v.v... tạo nên vũ trụ, đồng thời chú ý đến sự phát triển của sự vật, thuyết bát quái là một tư tưởng triết học mang tính chất duy vật và biện chứng, nhưng những yếu tố tích cực ấy rất hạn chế. Sự gán ghép nội dung cho các quẻ như Ly là lửa, là con gái đầu là hoàn toàn áp đặt, không có cơ sở khoa học. Chính vì vậy thuyết bát quái đã trở thành cơ sở tốt cho việc bói toán.

- Ngũ hành là 5 tác nhân tạo nên sự vật, gồm: Mộc (gỗ), Hỏa (lửa), Thổ (đất), Kim (không khí), Thủy (nước).
- *Âm dương gia* là trường phái tư tưởng ra đời vào thời Chiến Quốc. Trường phái này dựa vào thuyết Âm dương Ngũ hành để giải thích sự biến hóa trong giới tự nhiên và sự phát triển của xã hội.

Để giải thích sự biến đổi của sự vật, phái Âm dương gia nêu ra quy luật về mối quan hệ tương sinh tương thắng của Ngũ hành. Tương sinh là sinh ra nhau, cụ thể là: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc. Tương thắng là chống nhau, cụ thể là: Mộc thắng Thổ, Thổ thắng Thủy, Thủy thắng Hỏa, Hỏa thắng Kim, Kim thắng Mộc.

- Ngũ hành lại ứng với nhiều thứ khác như bốn mùa, bốn phương, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngũ âm, 10 can và các con số v.v... ví dụ:

- *Mộc*: mùa Xuân, phương Đông, màu xanh, vị chua...
- *Hỏa*: mùa Hạ, phương Nam, màu đỏ, vị đắng...
- *Thổ*: Giữa Hạ và Thu, trung ương, màu vàng, vị ngọt...
- *Kim*: mùa Thu, phương Tây, màu trắng, vị cay...
- *Thủy*: mùa Đông, phương Bắc, màu đen, vị mặn...

Sự biến chuyển của bốn mùa là tuân theo quy luật Ngũ hành tương sinh tức là Mộc sinh Hỏa thì Xuân sinh Hạ, Kim sinh Thủy thì Thu sinh Đông. Do ngũ hành có 5 thứ mà mùa chỉ có 4 mùa nên người ta đặt Thổ vào giữa Hạ và Thu tạo thành cái cầu nối giữa. Hỏa và Kim để cho phù hợp với quy luật Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Tuy nhiên không phải tất cả những gì ứng với Ngũ hành đều có thể dùng quy luật đó để giải thích, ví dụ không thể nói phương Đông sinh ra phương Nam, màu xanh sinh ra màu đỏ, vị đắng sinh ra vị ngọt v.v...

Còn sự khác biệt về khí hậu và thời tiết của bốn mùa thì phái Âm dương gia lại dùng tác động của âm dương để giải thích. Theo họ, về mùa Xuân, khí trời (dương) hạ xuống, khí đất (âm) dâng lên, trời đất hòa đồng, do đó cây cối đâm chồi nảy lộc. Còn mùa Đông, khí trời dâng lên, khí đất hạ xuống, trời đất không hòa đồng nên bị ngăn cách, không phát triển được.

Nhân vật tiêu biểu của phái Âm dương gia là Trâu Diễn người nước Tề. Nội dung chủ yếu của tư tưởng Trâu Diễn là thuyết "Ngũ đức chuyển dịch".

Theo thuyết này, mỗi triều đại trong lịch sử Trung Quốc có một loại đức chi phối. Cái đức ấy được biểu hiện bằng Ngũ hành và vận động theo quy luật tương thắng của Ngũ hành. Phái Âm dương quả quyết rằng, trước khi thành lập một triều đại mới, trời cho một triệu chứng để biết được triều đại đó thuộc đức gì. Thời Hoàng Đế, trời cho thấy trước con dê trũi, dê trũi màu vàng, nên đức của Hoàng đế là đức Thổ. Thời Hạ Vũ, trời cho thấy trước triệu chứng về thu đông mà cây cối không rụng lá, cây cối còn lá thì màu xanh nên đức của triều Hạ là Mộc. Thời Thương trời cho thấy trước có lưỡi gươm bằng đồng sinh ra ở trong nước nên đức của triều Thương là Kim. Thời Chu, trời cho thấy trước chim hỏa xích ngâm sách đỏ đến chết trên bệ cúng thần đất nên đức của triều Chu là Hỏa. Vì vậy, triều Hạ đã thay triều Hoàng Đế, triều Thương thay triều Hạ, triều Chu thay triều Thương.

Đến thời Tây Hán, thuyết âm dương Ngũ hành còn được Đồng Trọng Thư bổ sung, do đó càng có ảnh hưởng lâu dài trong tư tưởng triết học Trung Quốc và cả Việt Nam chúng ta.

1.2 Nho gia

Nho gia là trường phái tư tưởng quan trọng nhất ở Trung Quốc. Người đặt cơ sở đầu tiên của Nho gia là Khổng Tử, sống vào thời Xuân Thu. Về sau Mạnh Tử (thời Chiến Quốc), Đồng Trọng Thư (thời Tây Hán) đã phát triển học thuyết này làm cho Nho học ngày càng thêm hoàn chỉnh.

Khổng Tử (551 - 479 TCN)

Khổng Tử tên là Khâu, hiệu là Trọng Ni, người nước Lỗ (ở tỉnh Sơn Đông ngày nay), ông là một nhà tư tưởng lớn và là một nhà giáo dục lớn đầu tiên của Trung Quốc cổ đại. Khổng Tử có làm một số chức quan ở nước Lỗ trong mấy năm, nhưng phần lớn thời gian trong cuộc đời của ông là đi đến nhiều nước để trình bày chủ trương chính trị của mình và mở trường dạy học. Tương truyền, số học trò của Khổng Tử có đến 3.000 người, trong đó có 72 người thành đạt, sử sách thường gọi là thất thập nhị hiền.

Đồng thời với việc dạy học, Khổng Tử còn chỉnh lí các sách *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, *Dịch*, *Xuân Thu*, trong đó sách *Nhạc* bị thất truyền, 5 quyển còn lại về sau trở thành 5 tác phẩm kinh điển của Nho gia được gọi chung là Ngũ kinh.

Những lời nói của Khổng Tử và những câu hỏi của học trò của ông được chép lại thành sách *Lượng ngữ*. Đó là tác phẩm chủ yếu để tìm hiểu tư tưởng của Khổng Tử.

Tư tưởng của Khổng Tử gồm 4 mặt là triết học, đạo đức, chính trị và giáo dục.

- *Về mặt triết học*, Khổng Tử ít quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của vũ trụ, do đó ông đã thể hiện một thái độ không rõ rệt về trời đất quỷ thần. Một mặt, ông cho rằng trời chỉ là giới tự nhiên, trong đó bốn mùa thay đổi, trăm vật sinh trưởng; nhưng mặt khác, ông lại cho rằng trời là một lực lượng có thể chi phối số phận và hoạt động của con người, do đó con người phải sợ mệnh trời.

Đối với quỷ thần, một mặt Khổng Tử tỏ thái độ hoài nghi khi nói rằng: "chưa biết được việc thờ người, làm sao biết được việc thờ quỷ thần", "chưa biết được việc sống, làm sao biết được việc chết"; nhưng mặt khác ông lại rất coi trọng việc cúng tế, tang ma và ông cho rằng "tế thần xem như có thần".

- *Về mặt đạo đức*, Khổng Tử hết sức coi trọng vì đó là những chuẩn mực để duy trì trật tự xã hội. Nội dung của quan điểm đạo đức của Khổng Tử bao gồm rất nhiều mặt như nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, dũng... nhưng trong đó quan trọng hơn cả là "nhân".
 - Nhân, một mặt là lòng thương người, "điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác", trái lại "mình muốn lập thân thì giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người khác thành đạt". Đồng thời đối với bản thân thì phải "kiềm chế mình làm đúng theo lễ", nếu "không hợp với lễ thì không nhìn, không hợp với lễ thì không nghe, không hợp với lễ thì không nói, không hợp với lễ thì không làm". Ngoài ra, nhân còn bao gồm các nội dung khác như cung kính, nghiêm túc thành thật, dũng cảm, rộng lượng, cần cù v.v... Như vậy, nhân là một phạm trù rất rộng, hầu như đồng nghĩa với đạo đức.
 - Bên cạnh nhân, Khổng Tử còn rất chú trọng đến "lễ", nhưng lễ theo Khổng Tử không phải là một tiêu chuẩn đạo đức hoàn toàn độc lập mà là một vấn đề luôn luôn gắn liền với nhân. Trong mối quan hệ giữa nhân và lễ, nhân là gốc, là nội dung, còn lễ là biểu hiện của nhân. Ví dụ: "Trong các lễ, xa xỉ chẳng bằng tiết kiệm, trong lễ tang, đầy đủ mọi nghi thức chẳng bằng thương xót". Do đó "người không có lòng nhân thì thực hành lễ sao được?" vì "nói về lễ không phải chỉ có lụa ngọc mà thôi".
 - Lễ không những chỉ là biểu hiện của nhân mà lễ còn có thể điều chỉnh đức nhân cho đúng mực. Khổng Tử nói: "cung kính mà không biết lễ thì mệt nhọc, cần thận mà không biết lễ thì nhút nhát, dũng cảm mà không biết lễ thì làm loạn, thẳng thắn mà không biết lễ thì làm phật ý người khác".

Ngoài "nhân" và "lễ", Khổng Tử cũng đã nhắc đến "trí", "tín" nhưng ông bàn về các nội dung này chưa nhiều.

- *Về đường lối trị nước*, Khổng Tử chủ trương phải dựa vào đạo đức. ông nói: "cai trị dân mà dùng mệnh lệnh, đưa dân vào khuôn phép mà dùng hình phạt thì dân có thể tránh được tội lỗi nhưng không biết liêm sỉ. Cai trị dân mà dùng đạo đức, đưa dân vào khuôn phép mà dùng lễ thì dân sẽ biết liêm sỉ và thực lòng quy phục".

Nội dung của đức trị, theo Khổng Tử gồm ba điều, đó là làm cho dân cư đông đúc, kinh tế phát triển và dân được học hành.

Một hôm, Khổng Tử đi đến nước Vệ, Nhiễm Hữu đánh xe cho ông, Khổng Tử nói: "Thật là đông đúc!" Nhiễm Hữu hỏi: "Dân đông rồi thì phải làm gì?" Đáp: "Giáo dục họ".

Biện pháp để thi hành đường lối đức trị là "phải thận trọng trong công việc, phải giữ được chữ tín, tiết kiệm trong công việc chi dùng, thương người, sử dụng sức dân vào thời gian hợp lý".

Bên cạnh những chủ trương mang ít nhiều tính chất đổi mới đó, Khổng Tử cũng có mặt bảo thủ. Khổng Tử chủ trương những quy chế, lễ nghi được đặt ra từ thời Tây Chu là không được thay đổi.

- Về giáo dục, Khổng Tử có những đóng góp rất quan trọng. Ông là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư thục ở Trung Quốc. Mục đích của giáo dục là uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài, vì vậy phương châm giáo dục quan trọng của Khổng Tử là học lễ trước, học văn sau.

Ông nói: *"Các trò vào phải hiếu với cha mẹ, ra phải kính mến các anh, nói năng phải thận trọng và thành thực, yêu thương mọi người và gần gũi người có lòng nhân. Sau khi thực hành đầy đủ các điều nói trên thì dành sức lực để học văn hóa".*

Phương châm giáo dục thứ hai của Khổng Tử là học đi đôi với hành, học để vận dụng vào thực tế.

Trong quá trình dạy học, Khổng Tử rất coi trọng phương pháp giảng dạy. Ông chú ý dẫn dắt học trò từng bước một để họ có thể suy nghĩ rút ra kết luận. Ông còn tùy theo trình độ, tính cách từng học trò mà dùng những phương pháp dạy khác nhau.

Đối với học trò, ông yêu cầu họ trước hết phải thiết tha mong muốn hiểu biết, phải khiêm tốn, phải tranh thủ mọi điều kiện để học tập. Đồng thời ông còn khuyên học trò phải đánh giá đúng khả năng của mình, "biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như vậy mới là biết".

Tóm lại, Khổng Tử là một nhà tư tưởng lớn và là nhà giáo dục lớn của Trung Quốc cổ đại. Tuy vậy, trong thời đại của ông (thời Xuân Thu), chủ trương chính trị của ông chưa được các vua chư hầu chấp nhận.

Mạnh Tử (371-289 TCN)

Mạnh Tử người nước Trâu (ở Sơn Đông ngày nay) là học trò của Tử Tư (tức Khổng Cấp) cháu nội của Khổng Tử. Ông là người kế thừa và phát triển học thuyết Nho gia thêm một bước.

Quan điểm triết học của Mạnh Tử trước hết biểu hiện ở lòng tin vào mệnh trời. Mọi việc ở đời đều do trời quyết định. Tuy vậy, những bậc quân tử nhờ tu dưỡng đã đạt đến mức cực thiện, cực mỹ cũng có thể cảm hóa được ngoại giới.

- Về đạo đức, tư tưởng Mạnh Tử có hai điểm mới:
 - Một là, Mạnh Tử cho rằng đạo đức của con người là một yếu tố bẩm sinh gọi là tính thiện. Tính thiện ấy có sẵn từ khi con người mới sinh ra và được biểu hiện ở bốn mặt là nhân, nghĩa, lễ, trí. Trên cơ sở những biểu hiện đạo đức bẩm sinh ấy, nếu được giáo dục tốt thì sẽ đạt đến chỗ cực thiện. Ngược lại nếu không được giáo dục thì bản tính tốt sẽ mất đi và tiềm ẩn tính xấu.
 - Hai là, trong bốn biểu hiện đạo đức nhân, nghĩa, lễ, trí, Mạnh Tử coi trọng nhất là nhân nghĩa, do đó không chú ý đến lợi. Nếu từ vua quan đến dân thường đều tranh nhau lợi thì nước sẽ nguy. Trái lại, chưa từng thấy người có nhân lại bỏ rơi người thân, chưa từng thấy người có nghĩa lại quên vua.
- Về chính trị, Mạnh Tử nhấn mạnh hai vấn đề là nhân chính và thống nhất. Tương tự như ý kiến của Khổng Tử, Mạnh Tử giải thích rằng sở dĩ phải thi hành đường lối nhân chính tức là dùng đạo đức để trị nước là vì "dùng sức mạnh để bắt người ta phục thì không phải là người ta phục từ trong lòng mà vì sức không đủ. Lấy đức để làm cho người ta phục thì trong lòng người ta vui và thực sự là phục vậy".
 - Điểm nổi bật nhất trong đường lối nhân chính của Mạnh Tử là tư tưởng quý dân. Ông nói: "Dân quý nhất, đất nước thứ hai, vua thì coi nhẹ". Quý dân là phải chăm lo đến đời sống của dân tức là phải đảm bảo ruộng đất cày cấy cho dân, phải thuế nhẹ, không được huy động nhân dân đi phu trong các vụ mùa màng để nhân dân được no đủ. Đồng thời phải chú ý bảo vệ tính mạng của dân tức là không được gây chiến tranh. Kẻ nào gây chiến tranh thì phải xử bằng cực hình.
 - Chủ trương thứ hai trong đường lối chính trị của Mạnh Tử là thống nhất. Mục đích của chủ trương này là muốn chấm dứt chiến tranh giữa các nước thời Chiến Quốc để toàn Trung Quốc được thái bình; vì vậy, biện pháp để thực hiện việc thống nhất không phải là chiến tranh mà là nhân chính. Theo Mạnh Tử, nếu có ông vua nào không thích giết người mà thi hành nhân chính thì mọi tầng lớp trong xã hội đều muốn được sống và làm việc trong đất nước của ông vua ấy, do đó ông vua ấy có thể thống nhất được thiên hạ.
 - Bên cạnh việc chăm lo đời sống của nhân dân, Mạnh Tử chủ trương phải chú ý mở rộng việc giáo dục đến tận nông thôn mà trước hết là để dạy cho học sinh cái nghĩa hiếu, lễ.



Như vậy, trong đường lối trị nước của Mạnh Tử có những đề xuất rất đáng trân trọng, nhưng thời Chiến Quốc là thời kì đang diễn ra nhiều cuộc chiến tranh để thôn tính lẫn nhau nên chủ trương của Mạnh Tử bị coi là viễn vông, không sát thực tế, không được các vua chấp nhận.

Đổng Trọng Thư (179-104 TCN)

Sau khi nước Tần thống nhất Trung Quốc, triều Tần tiếp tục sử dụng tư tưởng Pháp gia làm đường lối trị nước, vì vậy triều Tần, sớm bị lật đổ.

Năm 136 TCN, chấp nhận ý kiến của Đồng Trọng Thư, Hán Vũ Đế đã ra lệnh "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" (bỏ các phái khác để cao một mình phái Nho). Từ đó Nho gia bắt đầu trở thành hệ tư tưởng chính thống của xã hội Trung Quốc.

Đến Đồng Trọng Thư, học thuyết Nho gia được phát triển thêm một bước, nhất là về tư tưởng triết học và đạo đức.

- Về triết học, Đồng Trọng Thư có hai điểm mới đó là thuyết "thiên nhân cảm ứng" tức là quan hệ tác động qua lại giữa trời và người, đồng thời dùng âm dương ngũ hành để giải thích mọi sự vật.
Đồng Trọng Thư khẳng định: "Trời là thủy tổ của muôn vật cho nên bao trùm tất cả không có ngoại lệ". Trong muôn vật, do tinh túy của trời đất sinh ra, không gì quý bằng con người. Giữa trời và người lại có mối quan hệ qua lại. Khi Quốc gia sắp bị hư hỏng về sự mất đạo, trời đem tai biến để trách bảo. Đã trách bảo mà người không biết tự xét, trời đem quái dị để làm cho sợ hãi. Thế mà người vẫn không biết đổi thì sự bại vong mới đến. Ngược lại, sự cố gắng hết sức của con người cũng có thể tác động đến trời.
 - Đồng thời Đồng Trọng Thư còn dùng thuyết âm dương ngũ hành để kết hợp với thuyết trời sinh vạn vật của ông, do đó ông cũng phát triển thuyết âm dương ngũ hành thêm một bước.
Ông cho rằng: "Giữa trời đất, có hai khí âm dương bao trùm lấy con người giống như nước thường ngập con cá, chỗ khác với nước là có thể thấy và không thể thấy mà thôi". Trong hai yếu tố âm dương, Đồng Trọng Thư quyết đoán rằng trời trọng dương, không trọng âm.
 - Đối với ngũ hành, Đồng Trọng Thư nêu ra quy luật là liên nhau thì sinh ra nhau, cách nhau thì thắng nhau.
Thứ tự của ngũ hành là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Do vậy Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc. Đồng thời, Mộc thắng Thổ, Hỏa thắng Kim, Thổ thắng Thủy, Kim thắng Mộc, Thủy thắng Hỏa.
 - Đồng Trọng Thư còn dùng ngày, tháng, bốn mùa trong năm và âm dương ngũ hành để giải thích số lượng các đốt xương và các bộ phận của con người.
- Về đạo đức, đóng góp quan trọng của Đồng Trọng Thư là việc nêu ra các phạm trù tam cương, ngũ thường, lục kỉ.
 - Tam cương là ba mối quan hệ: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ. Trong ba quan hệ ấy, bề tôi, con và vợ phải phục tùng vua, cha, chồng. Hơn nữa, vua, cha, chồng là dương; bề tôi, con, vợ là âm, mà trời trọng dương không trọng âm, cho nên không những về mặt quan hệ xã hội mà theo ý trời, bề tôi, con, vợ đều phải ở địa vị phục tùng.
 - Ngũ thường là *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Những nội dung này đã có trong tư tưởng Khổng, Mạnh nhưng đến Đồng Trọng Thư mới ghép thành một hệ thống và coi đó là 5 tiêu chuẩn đạo đức thông thường nhất của người quân tử.
 - Lục kỉ là 6 mối quan hệ với những người ngang hàng với cha, ngang hàng với mẹ, với anh em, họ hàng, thầy giáo và bạn bè.

Tam cương ngũ thường do Đổng Trọng Thư nêu ra đã trở thành những tiêu chuẩn đạo đức chủ yếu của Nho giáo và đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ trật tự của xã hội phong kiến ở Trung Quốc.

- *Về chính trị*, Đổng Trọng Thư không có chủ trương gì mới mà chỉ cụ thể hóa tư tưởng của Khổng, Mạnh trong hoàn cảnh lịch sử mới như: hạn chế sự chênh lệch giàu nghèo, hạn chế sự chiếm đoạt ruộng đất, bỏ nô tì, trừ các tệ chuyên quyền giết người, giảm nhẹ thuế khóa, bỏ bớt lao dịch, chú trọng việc giáo dục.

Như vậy, với những ý kiến bổ sung của Đổng Trọng Thư, các tư tưởng triết học, đạo đức, chính trị của Nho gia đã được hoàn chỉnh. Đến thời kì này tư tưởng Nho gia rất được đề cao và thường được gọi là Nho giáo. Đồng thời Khổng Tử được tôn làm giáo chủ của đạo Học.

Sự phát triển của Nho học đời Tống

Từ đời Hán về sau, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chủ yếu của Trung Quốc. Cũng từ đời Hán, Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc và Đạo giáo ra đời. Từ đó, có nhiều nhà Nho cho rằng triết học của Nho gia quá đơn giản, do đó đã học tập một số yếu tố của hai học thuyết kia, đồng thời khai thác các thuyết âm dương ngũ hành... để bổ sung cho triết lí Nho gia thêm phần sâu sắc.

Điểm chung của các nhà Nho đời Tống là muốn giải thích nguồn gốc của vũ trụ và giải thích mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất mà họ gọi là lí và khí. Nói chung họ đều cho rằng, lí có trước khí, vì vậy họ được gọi chung là phái lí học.

- Người đầu tiên khởi xướng lí học là Chu Đôn Di (1017-1073). Ông cho rằng nguồn gốc của Vũ trụ là thái cực, cũng gọi là vô cực Thái cực có hai thể: động và tĩnh. Động sinh ra dương, động cực rồi lại tĩnh. Tĩnh thì sinh ra âm, tĩnh cực rồi lại động. Âm dương tác động với nhau mà sinh ra ngũ hành rồi sinh ra vạn vật. Ông còn thể hiện ý kiến của mình trong một biểu đồ nên tác phẩm của ông gọi là "*Thái cực đồ thuyết*".
- Đồng thời với Chu Đôn Di còn có Thiệu Ung (1011-1077) cũng cho rằng thái cực là nguồn gốc của Vũ trụ. Tiếp đó, thái cực sinh lưỡng nghi (âm dương), lưỡng nghi sinh tứ tượng (thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm; hoặc Xuân, Hạ, Thu, Đông hoặc Thủy, Hỏa, Mộc, Kim), tứ tượng sinh bát quái, bát quái tạo thành 64 quẻ, 64 quẻ ấy bao gồm tất cả mọi quy luật của sự vật.
- Sau Chu Đôn Di và Thiệu Ung, thời Tống còn có nhiều nhà lí học nổi tiếng như hai anh em Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1133-1107), Chu Hy (1130-1200) v.v... Ngoài việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa lí và khí, Trình Di và Chu Hy còn nêu ra phương pháp nhận thức "cách vật trí tri" nghĩa là phải thông qua việc nghiên cứu các sự vật cụ thể để hiểu được cái lí của sự vật tức là cái khái niệm trừu tượng. Hai ông còn tách hai thiên *Đại Học* và *Trung Dung* trong sách lễ kí thành hai sách riêng. Từ đó, *Đại Học*, *Trung Dung* được gộp với *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* thành bộ kinh điển thứ hai gọi là *Tứ thư*.

Do quá tôn sùng và lĩnh hội một cách máy móc các ý kiến của những người sáng lập Nho giáo nên Nho giáo đời Tống đã trở nên bảo thủ và khắt khe hơn trước.

Tóm lại, với tư cách là hệ tư tưởng chỉ đạo đường lối trị nước ở Trung Quốc trên 2.000 năm, Nho giáo đã đóng góp quan trọng về các mặt tổ chức xã hội, bồi dưỡng đạo đức, phát triển văn hóa giáo dục. Nhưng đến cuối xã hội phong kiến, do mặt phục cổ, bảo thủ của nó, Nho gia đã có trách nhiệm rất lớn trong việc làm cho xã hội Trung Quốc bị trì trệ, không nắm bắt kịp trào lưu văn minh trên thế giới.

1.3 Đạo gia và Đạo giáo

Đạo gia

Người đầu tiên đề xướng học thuyết Đạo gia là Lão Tử và người phát triển học thuyết này là Trang Tử.

- *Lão Tử*: Về tên tuổi và thời đại của Lão Tử ngày nay không được biết rõ ràng. Có ý kiến cho rằng, Lão Tử tức là Lão Đan, tên là Lý Nhĩ, người nước Sở, sống vào thời Xuân Thu. Ông có soạn một quyển sách gồm hai thiên nói về "đạo" và "đức" hơn 5.000 chữ. Đó là cốt lõi của quyển Lão Tử (về sau còn gọi là Đạo đức kinh).
 - *Về mặt triết học*, Lão Tử cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là "đạo". Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật. Sau khi sự vật được tạo ra thì phải có quy luật để duy trì sự tồn tại của nó, quy luật ấy gọi là "đức". Như vậy đạo đức ở đây là một phạm trù thuộc về triết học, khác với đạo đức của Nho gia là thuộc về phạm trù luân lí. Đồng thời, Lão Tử đã nhận thức được các mặt đối lập trong thế giới khách quan như phúc và họa, cứng và mềm, dài và ngắn cùng so sánh, cao và thấp cùng làm rõ sự khác nhau. Như vậy, tư tưởng triết học của Lão Tử vừa có yếu tố duy vật vừa có yếu tố biện chứng thô sơ.
 - *Về cách quản lí đất nước*, Lão Tử chủ trương vô vi, nước nhỏ, dân ít và ngu dân. Ông cho rằng cách tốt nhất làm cho xã hội được thái bình là giai cấp thống trị không can thiệp đến đời sống của nhân dân, không thu thuế quá nhiều, không sống xa hoa. Đồng thời nên quay lại thời kì vừa thoát thai khỏi xã hội nguyên thủy, không cần chữ viết, không cần vũ khí, thuyền xe. Còn đối với nhân dân thì chỉ cần làm cho "tâm hồn họ trống rỗng nhưng bụng họ thì no, chí của họ yếu nhưng xương cốt của họ mạnh". Như vậy họ sẽ không biết gì và không có ham muốn.
- *Trang Tử* (khoảng 369-286 TCN) tên là Trang Chu, người nước Tống, sống vào thời Chiến Quốc.
 - *Về mặt triết học*, kế thừa tư tưởng của Lão Tử, Trang Tử cũng cho rằng "đạo" là nguồn gốc của sự vật, trời đất, thần thánh. Đồng thời từ chỗ cho vạn vật đều do đạo sinh ra, ông

đã đi đến chỗ phủ nhận tồn tại khách quan, cho rằng "trời đất và ta cùng sinh ra vạn vật với ta là một" mà "đã cho là một rồi thì còn nói cái này cái kia làm gì nữa".

- o Mặt khác, Trang Tử đã biến những yếu tố biện chứng trong triết học của Lão Tử thành chủ nghĩa tương đối, nguy hiểm.

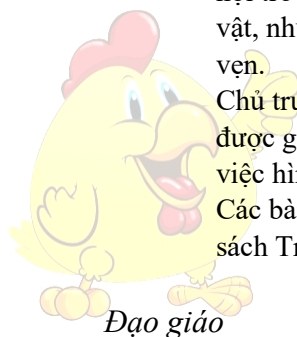
Trang Tử cho rằng chân lý khách quan là không có vì đứng từ các phía khác nhau mà xét sự vật thì sẽ đi đến những kết luận khác nhau. Do vậy, nếu cho là lớn thì vạn vật không có cái gì không lớn, nếu cho là nhỏ thì vạn vật không có cái gì không nhỏ...; nếu cho là đúng thì vạn vật không có cái gì không đúng, nếu cho là sai thì vạn vật không có cái gì không sai; nếu đứng ở phía tỉnh thì mộng là mộng, nếu đứng ở phía mộng thì tỉnh là mộng v. v...

Tư tưởng triết học của Trang Tử còn nhuộm màu sắc thần học khi ông nêu ra một con người lí tưởng gọi là "chân nhân". Đó là con người đã đạt tới mức cao nhất của "đạo", do đó khi ngủ không thấy chiêm bao, khi tỉnh không có lo âu, ăn không biết ngon, không biết sống là đáng vui, không biết chết là đáng ghét, nhất thể cũng không hối tiếc, đắc thắng cũng không vui mừng, lên cao không sợ, xuống nước không ướt, vào lửa không nóng.

- o Về chính trị, Trang Tử cùng chủ trương "vô vi" và tiến xa hơn Lão Tử, chủ trương đưa xã hội trở lại thời nguyên thủy, để nhân dân ở chung với chim muông, sống chung cùng vạn vật, như vậy nhân dân sẽ chất phác mà chất phác thì bản tính của nhân dân còn nguyên vẹn.

Chủ trương chính trị của Lão Tử và Trang Tử đều trái với tiến trình lịch sử nên không được giai cấp thống trị đương thời chấp nhận, nhưng tư tưởng của họ đã đặt cơ sở cho việc hình thành Đạo Giáo ở Trung Quốc sau này.

Các bài viết của Trang Tử và một số người thuộc phái Đạo gia đời sau được chép thành sách Trang Tử, đến đời Đường được gọi là Nam Hoa kinh.



Từ thời cổ đại, trong xã hội Trung Quốc đã tồn tại các hình thức mê tín như cúng tế quỷ thần, phù phép đồng bóng, bói toán, đặc biệt là tư tưởng tin vào thần tiên. Tương truyền rằng ở ngoài biển khơi có ba ngọn núi tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doan Châu. Người ta có thể đi thuyền ra các nơi đó gặp tiên để xin thuốc trường sinh bất tử. Đến thời Đông Hán, những hình thức mê tín ấy kết hợp với học thuyết Đạo gia đã dẫn đến sự ra đời của Đạo giáo.

Vị đạo sĩ được sử sách nói đến đầu tiên là Vu Cát, tác giả sách *Thái Bình kinh* sống vào giữa thế kỉ II. Nội dung của sách này gồm có âm dương, ngũ hành, phù phép, đồng bóng, ma quỷ. Đến cuối thế kỉ II, Đạo giáo chính thức ra đời với hai phái giáo: đạo Thái Bình và đạo Năm Đầu Gạo.

- Người truyền bá đạo Thái Bình là Trương Giác, ông lấy *Thái Bình kinh* làm kinh điển nên tôn giáo của ông được gọi như vậy. Đạo Thái Bình một mặt tuyên truyền việc trường sinh bất tử, dùng phù phép tàn hương nước lã để chữa bệnh; mặt khác đề xướng chủ nghĩa bình quân, chủ trương ai cũng phải lao động, có làm mới có ăn, phản đối bọn thống trị vơ vét tài sản, mà không cứu giúp nhân dân nghèo khổ.

Đạo Thái Bình đã được truyền bá trong phạm vi khá rộng, số tín đồ lên đến mấy trăm ngàn người. Năm 184, dưới sự lãnh đạo của Trương Giác, tín đồ Đạo Thái Bình nổi dậy khởi nghĩa, lịch sử gọi là khởi nghĩa của quân khăn vàng, nhưng đã bị đàn áp đẫm máu, Đạo Thái Bình tan rã.

- **Đạo Năm Đầu Gạo** do Trương Lăng thành lập ở Tứ Xuyên. Vì những người theo đạo phải nộp 5 đầu gạo nên gọi như vậy, lại vì Trương Lăng tự xưng là Thiên Sư nên còn gọi là đạo Thiên Sư. Đạo Năm Đầu Gạo tôn Lão Tử làm giáo chủ, gọi là "Thái thượng lão quân", lấy sách Lão Tử làm kinh điển. Sau khi Trương Lăng chết, con là Trương Hoành, cháu là Trương Lỗ tiếp tục truyền đạo ở Tứ Xuyên, Trương Lỗ thành lập một chính quyền hợp nhất với tôn giáo, tự xưng là sư quân. Ở trong vùng kiểm soát của mình, đạo Năm Đầu Gạo thành lập các "nghĩa xá", trong đó treo gạo thịt để cung cấp cho người đi đường ăn uống không phải trả tiền. Chính quyền của Trương Lỗ tồn tại được 30 năm, sau bị Tào Tháo đàn áp.
- **Đạo giáo chính thống:** Sau khi đạo Thái Bình và đạo Năm Đầu Gạo bị đàn áp, Đạo giáo bắt đầu phân hóa: một bộ phận vẫn lưu truyền trong dân gian, còn một bộ phận khác thì biến thành Đạo giáo chính thống.

Những người có vai trò quan trọng trong việc cải biến các hình thức Đạo giáo đầu tiên thành Đạo giáo chính thống là Cát Hồng, Khâu Liêm Chi, Lục Tu Tĩnh... sống vào thời Tấn, Nam Bắc triều.

- **Cát Hồng** (238-363) chủ trương kết hợp Đạo giáo với Phật giáo và Nho giáo lập thành Đạo Kim Đan của quý tộc.
- **Khâu Liêm Chi** vốn là giáo đồ đạo Thiên Sư. Ông chủ trương bỏ các phù phép của đạo Năm Đầu Gạo, đặt ra các quy tắc mới lập nên đạo Thiên Sư mới gọi là đạo Bắc Thiên Sư.
- **Lục Tu Tĩnh** kết hợp đạo Thiên Sư với đạo Kim Đan làm một, đồng thời dựa vào nghi thức của Phật giáo để đặt ra nghi thức cho Đạo giáo. Tôn giáo của Lục Tu Tĩnh được gọi là đạo Nam Thiên Sư. Sự xuất hiện hai đạo phái Nam Bắc Thiên Sư đánh dấu sự hình thành của Đạo giáo chính thống.

Đối tượng thờ cúng của Đạo giáo chính thống là Lão Tử và các vị tiên.

Lão Tử được quan niệm là hóa thân của "đạo", đã nhiều lần giáng sinh xuống cõi người. Đạo giáo lại cho rằng, "đạo" đã sinh ra các tầng trời như Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh được gọi chung là Tam Thanh thiên. Lão Tử được suy tôn là "Thái thượng lão quân", còn gọi là "Đạo đức thiên tôn" ngự ở tầng Thái Thanh. Các vị tiên không những chỉ ở trên các tầng trời mà còn ở trong 36 động thiên và 72 phúc địa ở trên mặt đất.

Mục đích tu luyện của tín đồ đạo giáo là trở thành các vị tiên trường sinh bất tử. Phương pháp tu luyện để trở thành tiên là luyện khí công, nhịn ăn lương thực (tĩnh cốc), luyện đan.

Luyện đan là luyện thuốc tiên nhưng thực tế thì các thứ thuốc đó được luyện từ một số khoáng chất rất độc, vì vậy uống xong không những không được trường sinh bất tử mà nhiều người đã bị ngộ độc chết.

Đạo giáo đến thời Đường, Tống được giai cấp thống trị nâng đỡ nên thế lực phát triển khá mạnh, nhưng từ Nguyên về sau thì ngày càng suy tàn. Tuy vậy, Đạo giáo đã có ảnh hưởng đáng kể đối với văn hóa Trung Quốc, nhất là việc phát minh ra thuốc súng, phép dưỡng sinh và văn học nghệ thuật.

1.4 Pháp gia

Pháp gia là trường phái chủ trương dùng pháp luật để trị nước. Phái này xuất hiện từ thời Xuân Thu mà người khởi xướng đầu tiên là Quản Trọng.

- *Quản Trọng* (?-645 TCN) là Tướng quốc của vua Hoàn Công nước Tề. Ông đã đề ra một số chính sách cải cách làm cho nước Tề trở nên hùng mạnh và được làm bá chủ một thời.

Tiếp đó, trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, thuộc về phái pháp gia còn có nhiều người khác, trong đó tiêu biểu nhất là Thương Ưởng và Hàn Phi.

- *Thương Ưởng* là người đã giúp Tần Hiếu Công cải cách làm cho nước Tần trở thành nước giàu mạnh nhất ở Trung Quốc thời Chiến Quốc, trên cơ sở đó hơn một thế kỉ sau Tần đã đánh bại các nước khác, thống nhất toàn Trung Quốc.
- *Hàn Phi* (?-233 TCN) là đại biểu xuất sắc nhất của phái Pháp gia, nhưng ông có tật nói lắp không biện luận được nên đã tập trung sức lực để viết tác phẩm trình bày các luận thuyết của mình. Khi Tần đánh Hàn, vua Hàn sai Hàn Phi đi sứ nước Tần. Lúc đầu Hàn Phi được vua Tần (tức Tần Thủy Hoàng sau này) tiếp đãi tử tế, nhưng sau bị bạn cùng học là Lý Tư ghen pha nên bị hạ nhục và phải uống thuốc độc tự tử.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của các nhà Pháp gia đời trước, Hàn Phi cho rằng, muốn trị nước tốt thì cần phải có 3 yếu tố: pháp, thế, thuật.

Sở dĩ dùng pháp luật, mệnh lệnh, hình phạt để cai trị là phương pháp có hiệu lực nhất là vì "dân vốn nhờn với lòng thương mà chỉ vâng theo uy lực". Ông nêu một ví dụ: có một đứa con hư hỏng; cha mẹ, thầy giáo, làng xóm đều thương yêu, dạy dỗ bảo ban nó nhưng nó vẫn không thay đổi. Nhưng sau khi viên quan ở châu bộ cầm binh khí, thi hành pháp luật nhà nước lùng bắt kẻ xấu thì nó mới sợ hãi và sửa đổi tính nết.

Nhưng muốn "pháp" có thể thi hành được thì vua phải có "thế" tức là phải có đầy đủ uy quyền. Để chứng minh luận điểm của mình, ông lấy ví dụ Khổng Tử là một người đầy đủ tài đức nhưng trong cả nước chỉ có 70 người theo ông. Còn Lỗ Ai Công là một ông vua vào loại kém mà nhân dân cả nước không có ai dám không thần phục. Đó là vì Lỗ Ai Công có thế lực, còn Khổng Tử chỉ có nhân nghĩa mà thôi.

Ngoài "pháp" và "thế" còn cần phải có "thuật" tức có phương pháp điều hành. Thuật bao gồm 3 mặt: bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt. Thuật bổ nhiệm là phương pháp chọn quan lại: chỉ căn cứ vào tài năng, không cần đức hạnh, dòng dõi. Thuật khảo hạch và thưởng phạt là căn cứ theo trách nhiệm để kiểm tra hiệu quả công tác, làm tốt thì thưởng rất hậu, làm không tốt thì phạt rất nặng.

Còn về đường lối xây dựng đất nước, Hàn Phi chủ trương chỉ chú ý vào hai việc là sản xuất nông nghiệp và chiến đấu.

Hàn Phi nói: "... dân trong nước, mọi lời nói hợp với pháp luật, mọi việc làm dốc vào việc cày, cấy, kẻ dũng cảm dốc hết sức vào việc quân, do đó khi vô sự thì nước giàu, khi hữu sự thì binh mạnh. Đó là cái vốn của nghiệp vương, lại biết lợi dụng thời cơ của nước thì vượt ngũ đế, ngang tam vương tất là do pháp ấy".

Còn văn hóa giáo dục thì không những không cần thiết, không đem lại lợi ích thiết thực mà còn có hại cho xã hội.

Theo Hàn Phi, nếu khuyến khích việc học tập thì sẽ có ít người chịu cày ruộng và chiến đấu, do đó nước sẽ nghèo. Hơn nữa, người làm việc bằng trí óc nhiều thì pháp luật sẽ rối loạn. "Bởi vậy, nước của vị vua sáng suốt không cần sách vở, lấy pháp luật để dạy, không cần lời nói của các vua đời trước, dùng quan lại làm thầy giáo".

Phải thừa nhận rằng, phái Pháp gia chủ trương dùng pháp luật để trị nước là đúng đắn. Nhờ vậy, nước Tần đã trở nên hùng mạnh và thống nhất được Trung Quốc. Nhưng mặt khác, phái này quá nhấn mạnh biện pháp trừng phạt nặng nề, phủ nhận đạo đức, tình cảm, thủ tiêu văn hóa giáo dục là đi ngược lại với sự phát triển của văn minh và làm cho mâu thuẫn xã hội vô cùng gay gắt. Chính vì thế, sau khi thống nhất Trung Quốc, nhà Tần tiếp tục thi hành đường lối này nên chỉ tồn tại được 15 năm thì sụp đổ.

Từ Hán về sau, tuy học thuyết Pháp gia không được chính thức công nhận, nhưng thực tế thì nhiều yếu tố của phái này vẫn được vận dụng để kết hợp với Nho gia trong việc trị nước.

1.5 Mặc gia

Người sáng lập phái Mặc gia là Mặc Tử (khoảng 468-376 TCN), người nước Lỗ. Về chủ trương chính trị, hạt nhân của tư tưởng Mặc Tử là thuyết "kiêm ái" (thương yêu mọi người).

Ông cho rằng: "Phàm trong thiên hạ, sở dĩ có những điều oán thù tai vạ tranh cướp nhau đều là do không yêu thương nhau mà sinh ra", vì vậy phải "thương yêu ai cũng như nhau", phải "coi nước người khác như nước của mình, coi gia đình người khác như gia đình của mình, coi người

khác như bản thân mình". "Nếu mọi người trong thiên hạ thương yêu nhau, giữa các nước không tấn công lẫn nhau, giữa nhà này nhà khác không có chuyện rắc rối, thì giặc giả trộm cướp không có, vua tôi cha con đều có thể trên dưới yêu thương lẫn nhau, và như vậy thì thiên hạ sẽ ổn định".

Để thực hiện thuyết kiêm ái, "kẻ có sức phải giúp đỡ người khác, kẻ có của phải chia sẻ cho người khác, kẻ hiểu biết phải dạy dỗ người khác. " Hơn nữa phải tạo điều kiện cho những người già cả không vợ con thì có nơi nuôi dưỡng cho hết tuổi già, nhưng trẻ nhỏ mồ côi không có cha mẹ thì có nơi nương tựa để khôn lớn".

Xuất phát từ hạt nhân tư tưởng kiêm ái ấy, Mặc Tử đề xướng chủ trương tiết kiệm (tiết dụng), vì nếu sống xa xỉ thì phải "giật cái ăn cái mặc của dân". Đồng thời, Mặc Tử phản đối việc nghe âm nhạc, phản đối việc tổ chức đám tang linh đình, đặc biệt phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược, vì nó "tàn hại muôn dân", "làm kiệt quệ của cải của trăm họ trong thiên hạ".

Như vậy, tư tưởng chủ yếu của Mặc Tử cũng là lòng thương người, nhưng thuyết "kiêm ái" của Mặc gia khác chữ "nhân" của Nho gia ở chỗ đây là tình thương không có phân biệt thân sơ. Vì thế, Mạnh Tử đã công kích Mặc gia là "không cha" mà không cha là cầm thú.

Trong việc tổ chức bộ máy nhà nước, Mặc Tử chủ trương đề cao người có tài đức (thượng hiền). Hễ bất cứ ai, kể cả nông dân và thợ thủ công, nếu có tài năng thì có thể đưa lên giữ chức vị cao, nếu ai ngu dốt thì hạ xuống, dù là dòng họ quý tộc, cho nên các quan không phải cứ sang trọng mãi, dân không phải hèn hạ suốt đời.

Tóm lại, tư tưởng của Mặc Tử có mặt phản ánh nguyện vọng của nhân dân lao động, nhưng thuyết kiêm ái của ông rõ ràng là mang tính không tưởng, vì vậy không được giai cấp thống trị áp dụng. Sau khi Mặc Tử chết, phái chính thống của Mặc gia phát triển thành phái hiệp khách chuyên phục vụ cho một số vua chúa quý tộc.

2. Giáo dục

2.1 Trường học

- Từ đời Thương, Trung Quốc đã có chữ viết nhưng tình hình giáo dục thời kì này như thế nào nay không thể biết được. Đến thời Chu, nền giáo dục Trung Quốc đã có quy chế rõ ràng.
- Trường học thời Tây Chu chia làm hai loại: quốc học và hương học.
 - Trường quốc học gồm có Bích Ung và Phán Cung. Bích Ung là trường đại học ở kinh đô Tây Chu, Phán Cung là trường đại học ở kinh đô các nước chư hầu. Thuộc về quốc học, ở kinh đô còn có trường tiểu học.

- Trường hương học là trường học ở các địa phương. Tùy theo các cấp hành chính, trường học địa phương có các tên "thục", "tường", "tự", "hiệu".
- Thời Xuân Thu, nền quốc học của nhà Chu dần dần suy thoái, trường tư bắt đầu xuất hiện. Người đầu tiên sáng lập trường tư là Khổng Tử. Đến thời Chiến Quốc, Mặc Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử cũng là những thầy giáo có nhiều học trò, do đó lập thành những phái khác nhau.
- Từ đời Hán về sau, cùng với sự đề cao Nho giáo, nền giáo dục của Trung Quốc càng phát triển mạnh.
 - Trường học cao nhất thời Hán gọi là Thái học được thành lập từ thời Hán Vũ đế (140-87 TCN). Các giáo quan dạy ở Thái học gọi là Ngũ kinh bác sĩ, học sinh thời Tây Hán gọi là "bác sĩ - đệ tử", thời Đông Hán gọi là "thái học sinh". Nội dung học tập chủ yếu là kinh điển Nho gia. Phương thức dạy học là giảng ở những giảng đường lớn. Do thầy giáo ít, học trò đông nên chủ yếu là tự học. Mỗi năm phải thi một lần. Ai thông được một kinh trở lên thì được bổ làm quan.
 - Ở các địa phương cũng có trường quốc lập gọi là "học", "hiệu", "tường", "tự", nhưng trường học ở các địa phương không được coi trọng. Nền tư học dân gian thì từ đời Hán về sau lại càng thịnh hành.
- Thời Tùy - Đường, nền giáo dục Trung Quốc có một bước phát triển quan trọng: nhiều trường chuyên ngành đã được thiết lập. Đó là các trường Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Thư học (học viết chữ), Toán học, Luật học. Các trường này thuộc một cơ quan giáo dục gọi là Quốc tử giám tương tự như Bộ Giáo dục. Ngoài hệ thống trường thuộc Quốc tử giám còn có một số trường khác như Hoàng văn quán, Quảng văn quán, trường Y học, trường Thiên văn học.
- Thời Tống còn đặt ra "chế độ tam xá" ở trường Thái học, gồm Ngoại xá, Nội xá và Thượng xá, mục đích là để cho chế độ thi cử lên lớp được nghiêm túc. Học sinh mới vào trường Thái học gọi là Ngoại xá sinh, sau kì thi năm thứ nhất, những người đạt kết quả loại nhất, loại nhì và có đức hạnh thì được lên Nội xá. Sau 2 năm, Nội xá sinh thi tuyển lên Thượng xá, tốt nghiệp Thượng xá vào loại ưu cũng có tư cách như Tiến sĩ.

Bên cạnh trường quốc học còn có rất nhiều trường dân lập do các học giả nổi tiếng thành lập gọi là thư viện. Số học sinh học tập ở đây rất đông, có thư viện đã thu hút hàng ngàn học sinh đến học.
- Thời Minh - Thanh, các trường đại học do trung ương mở được tập trung lại và gọi là Quốc tử giám. Đời Minh có hai trường Quốc tử giám ở Bắc Kinh và Nam Kinh, đời Thanh chỉ còn một trường Quốc tử giám ở Bắc Kinh. Ngoài Quốc tử giám, đời Thanh còn có "Tông học" và "Bát kì quan học" để dạy con em hoàng tộc và con em người Mãn Châu, Mông cổ.

Ở các địa phương có phủ, châu, huyện học, về danh nghĩa là trường học, thực tế là cơ quan quản lí tú tài, vì chỉ có tú tài mới được học ở đó. Các trường học này, về mặt tổ chức hết sức lỏng lẻo.
- Sau chiến tranh Thuốc phiện, đến cuối thế kỉ XIX, nhà Thanh học tập phương Tây bắt đầu mở một số trường học kiểu mới như Kinh sư đồng văn quán (1862), Giang Nam thiết lộ học đường (Trường đường sắt Giang Nam, 1895). Đầu thế kỉ XX nhà Thanh tuyên bố thực hiện "tân chính" (đường lối chính trị mới) mà nội dung quan trọng của tân chính là việc cải cách chế độ giáo dục. Từ đó các trường học kiểu mới đã thay thế các trường học kiểu cũ.

2.2 Khoa cử

* Từ đời Hán đến thời Nam Bắc triều: tuy nền giáo dục của Trung Quốc không ngừng phát triển, nhưng thời kì này chưa có khoa cử.

- Thời Hán, ở trong các trường học có tổ chức thi hàng tuần, hàng tháng, hàng năm để kiểm tra kết quả học tập chứ chưa có thi quốc gia. Để tuyển chọn nhân tài trong cả nước, triều Hán thi hành chính sách "sát cử" tức là giao cho các quan địa phương khảo sát và tiến cử những người có tài có đức trong khu vực do mình cai trị. Những người được cử thường được gọi là "hiếu liêm", "mậu tài", "hiền lương phương chính" v.v...
- Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Trung Quốc thi hành chế độ "cửu phẩm trung chính". Triều đình phái các viên quan gọi là "trung chính" về các địa phương căn cứ theo tài năng và đức hạnh, chia những người có học thức ở trong vùng thành 9 hạng để nhà nước tùy tài mà bổ dụng.
- Những biện pháp sát cử và cửu phẩm trung chính này đều không tránh khỏi tiêu cực. Thông thường chỉ có con em dòng dõi quý tộc được lựa chọn, còn những người khác tuy có tài năng cũng ít khi được tiến cử.

* Thời Tùy - Đường: Bắt đầu từ thời Tùy, chế độ khoa cử mới được đặt ra, khoa thi đầu tiên gọi là khoa Tiến sĩ, nội dung thi là văn học.

- Đến đời Đường, số khoa thi càng nhiều, gồm có: Tú tài (về sau bỏ), Minh kinh (hiểu rõ kinh sách), Minh pháp (nắm vững pháp luật), Minh toán (giỏi toán), Minh thư (giỏi viết chữ), trong đó quan trọng nhất là hai khoa Tiến sĩ và Minh kinh (Tiến sĩ cao hơn Minh kinh).
- Những người mới đỗ Tiến sĩ được dự yến vào vườn hạnh Tràng An, gọi là Thám hoa yến. Thời Đường đỗ Tiến sĩ chỉ mới đủ tư cách để làm quan, còn muốn có quan chức thực sự thì phải thi kì thi tuyển của bộ Lại, nếu trúng tuyển mới trở thành quan lại.

* Thời Tống: Tiếp tục thực hiện chế độ thời Đường nhưng có một số quy định mới:

- Nội dung thi nặng về kinh nghĩa (thời Đường chủ yếu thi thơ phú).
- Định ra chế độ 3 năm thi một lần (từ Đường đến đầu Tống, mỗi năm hoặc 2 năm một lần).
- Tiến sĩ chia thành 5 cấp: nhất giáp, nhị giáp, tam giáp, tứ giáp, ngũ giáp (từ Nguyên về sau chỉ chia thành 3 cấp, nhất giáp chỉ có 3 người).
- Điện thí trở thành một chế độ. Đời Đường đã có Điện thí nhưng thỉnh thoảng mới tổ chức, nhưng nếu thi Điện thí không đạt yêu cầu thì có thể trượt Tiến sĩ. Từ Tống về sau Điện thí không đánh hỏng, hơn nữa đã đồng đều được làm quan, không cần thi tuyển ở bộ Lại nữa.
- Đặt thêm cấp thi Hương, thời Đường người thi Tiến sĩ là do học quán hoặc địa phương tiến cử gọi là "cử tử" hoặc "cử nhân", không qua khoa thi ở địa phương. Thời Tống trước khi thi Tiến sĩ, phải qua kì thi ở địa phương. Nếu thi Tiến sĩ không đậu thì khóa sau phải thi Hương lại một lần nữa.

* Thời Minh - Thanh: Đến thời kì này chế độ khoa cử càng hoàn bị và chặt chẽ hơn trước. Cấp thi gồm có: Thi Viện, thi Hương, thi Hội và thi Điện.



Thư viện Đề thi - Trắc nghiệm - Tài liệu học tập miễn phí

- Trước khi thi Viện phải qua hai kì thi dự bị: thi ở huyện và thi ở phủ. Nếu thi đậu thì được gọi là đồng sinh. Tiếp đó phải dự kì thi Viện do quan Đề đốc học viện được chính phủ trung ương ủy phái chủ trì. Thi Viện đậu được thì gọi là Tú tài và được vào học ở trường huyện hoặc trường phủ gọi là sinh viên.
- Thi Hương: là kì thi ở cấp tỉnh, cứ 3 năm tổ chức một lần. Người dự thi là những người đã đỗ Tú tài. Ngoài ra, những người gọi là "quyên giám" (bỏ tiền ra mua tư cách sinh viên) và "ám giám" (con cái quan lại được tập ám) cũng được dự thi. Những người trúng tuyển trong kì thi Hương gọi là cử nhân, người đỗ đầu gọi là Giải nguyên. Những người đậu Cử nhân có thể được bổ dụng làm quan từ trung cấp trở xuống.
- Thi Hội là kì thi tổ chức ở kinh đô do bộ Lễ chủ trì, cứ 3 năm tổ chức một lần. Người dự thi là các Cử nhân. Những người thi đậu trong kì thi Hội được gọi là "Cống sĩ", thông thường gọi là Tiến sĩ. Người đỗ đầu gọi là Hội nguyên.

